

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	37,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	7.0%	26.5%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	7.28 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

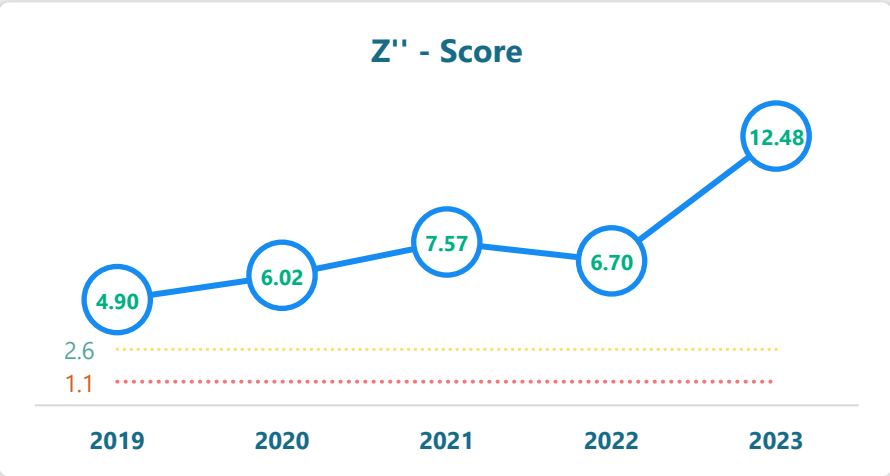
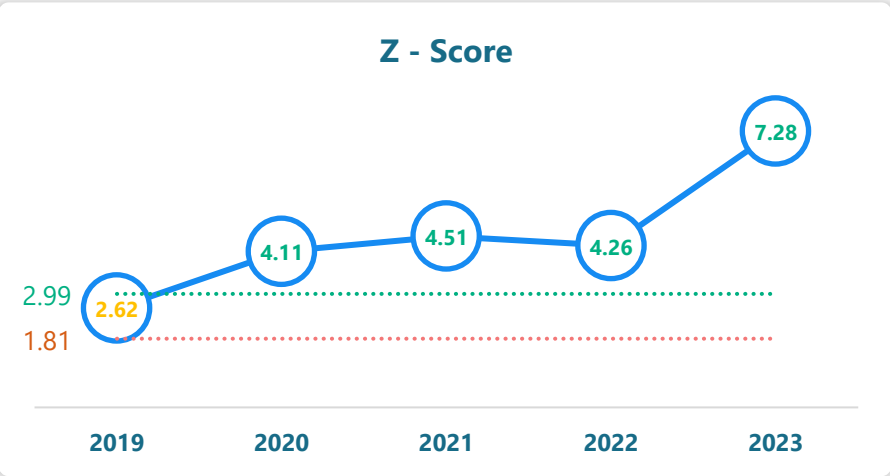
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	12.48 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2023 493 tỷ VNĐ	YoY ▼ 22.0 ▼ 4.2%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 17.4 tỷ VNĐ	YoY ▲ 6.10 ▲ 54.6%
-------------	------------------------	--------------------------

ROE	2023 7.3%	+/- YoY ▲ 2.3%
-----	--------------	-------------------

ROA	2023 5.5%	+/- YoY ▲ 2.0%
-----	--------------	-------------------



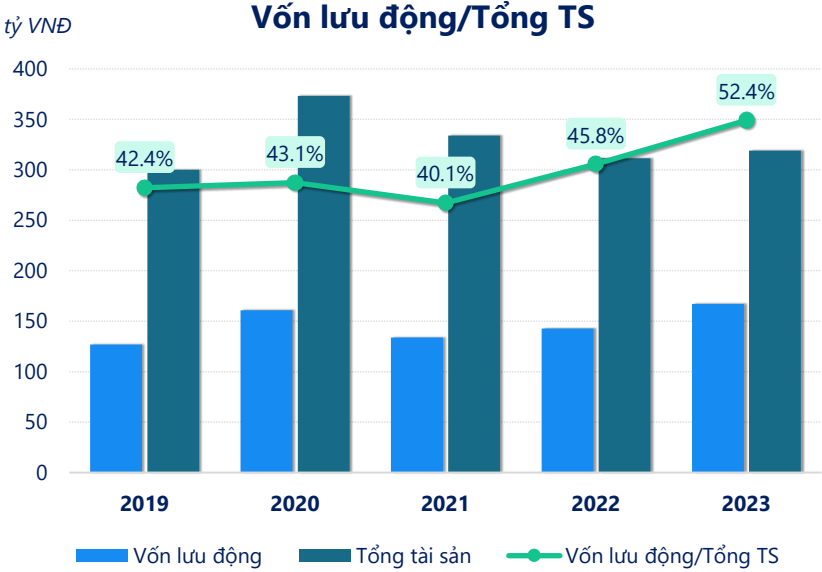
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MCP** năm **2023** đạt **7.28**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.26). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MCP** năm **2023** đạt **12.48**, **cao hơn** so với năm 2022 (6.70). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **MCP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **492.8** tỷ đồng **giảm 4.23%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 54.6%** đạt **17.44** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

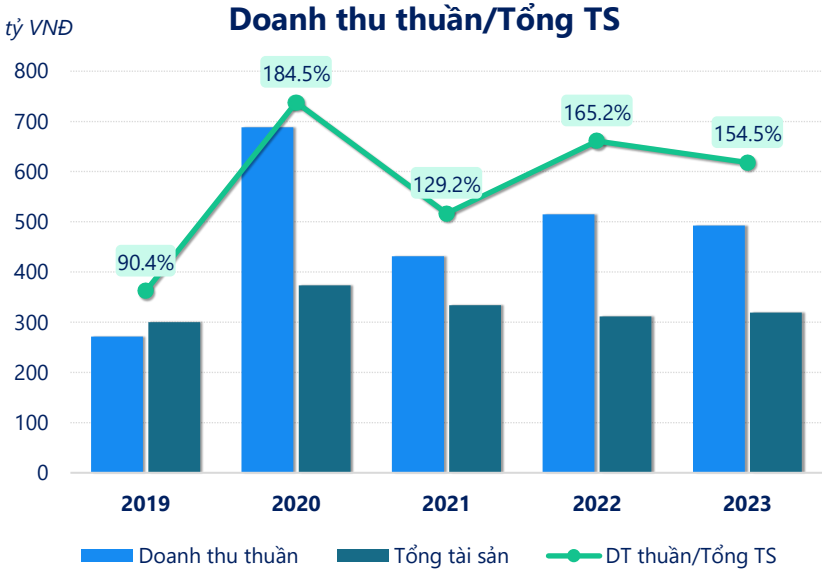
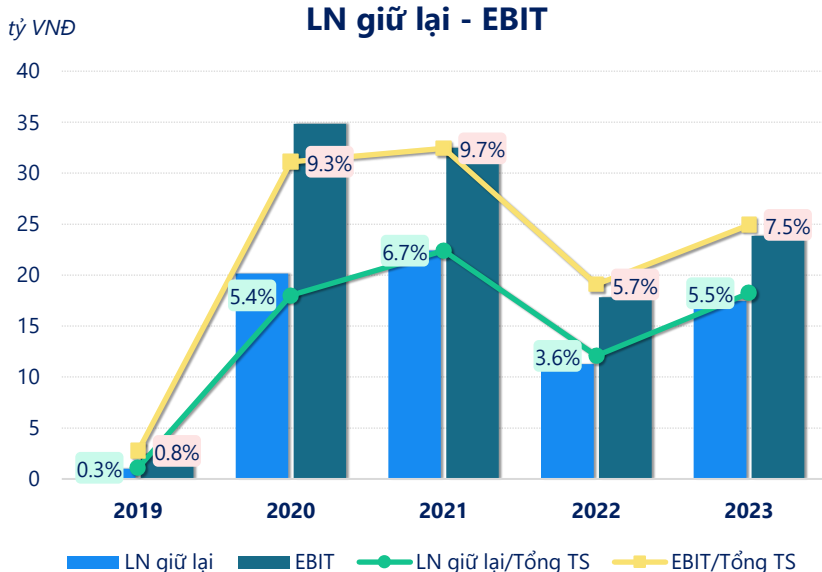
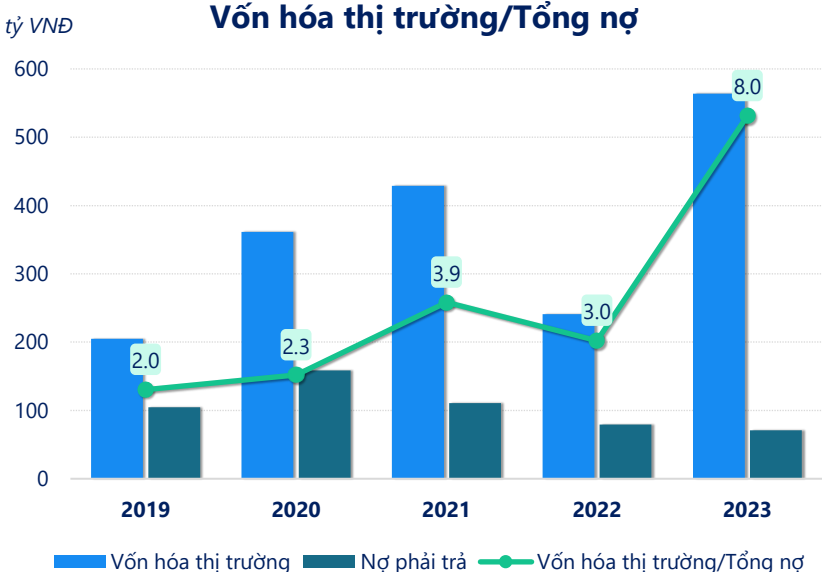
# CTCP In và Bao bì Mỹ Châu (HSX: MCP)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.97**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>319</b>	<b>311</b>	<b>2.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>239</b>	<b>222</b>	<b>7.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.1	5.27	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	0	
Phải thu ngắn hạn	90.4	93.5	-3.4%
Hàng tồn kho	110	120	-8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.06	3.08	-33.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>80.5</b>	<b>89.3</b>	<b>-9.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	26.0	34.6	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	48.8	0.4%
Tài sản dài hạn khác	5.60	5.83	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>70.4</b>	<b>79.4</b>	<b>-11.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>70.4</b>	<b>79.4</b>	<b>-11.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.1	29.9	-5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	27.3	-38.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>249</b>	<b>232</b>	<b>7.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>249</b>	<b>232</b>	<b>7.3%</b>
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>271</b>	<b>688</b>	<b>431</b>	<b>515</b>	<b>493</b>
Giá vốn hàng bán	243	642	368	462	433
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.0</b>	<b>46.2</b>	<b>63.3</b>	<b>52.3</b>	<b>60.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.40	10.2	2.83	1.67	0.86
Chi phí TC	1.18	10.7	3.75	6.62	2.74
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.20</b>	<b>10.5</b>	<b>4.09</b>	<b>3.89</b>	<b>1.60</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	15.0	16.3	16.7	15.5
Chi phí QLDN	22.6	21.9	18.0	16.6	20.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-8.82</b>	<b>8.76</b>	<b>28.1</b>	<b>13.9</b>	<b>22.8</b>
Lợi nhuận khác	10.1	15.5	0.31	0.02	-0.57
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.27</b>	<b>24.3</b>	<b>28.4</b>	<b>13.9</b>	<b>22.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.99</b>	<b>19.3</b>	<b>22.6</b>	<b>11.3</b>	<b>17.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.99</b>	<b>19.3</b>	<b>22.6</b>	<b>11.3</b>	<b>17.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.4	-4.42	-0.66	17.5	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.3	-24.2	20.2	-1.58	-26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.3	38.7	-49.9	-35.2	-1.70
Tiền đầu kỳ	15.4	44.7	54.8	24.5	5.27
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>29.3</b>	<b>10.2</b>	<b>-30.3</b>	<b>-19.3</b>	<b>5.89</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	44.7	54.8	24.5	5.27	11.2